

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

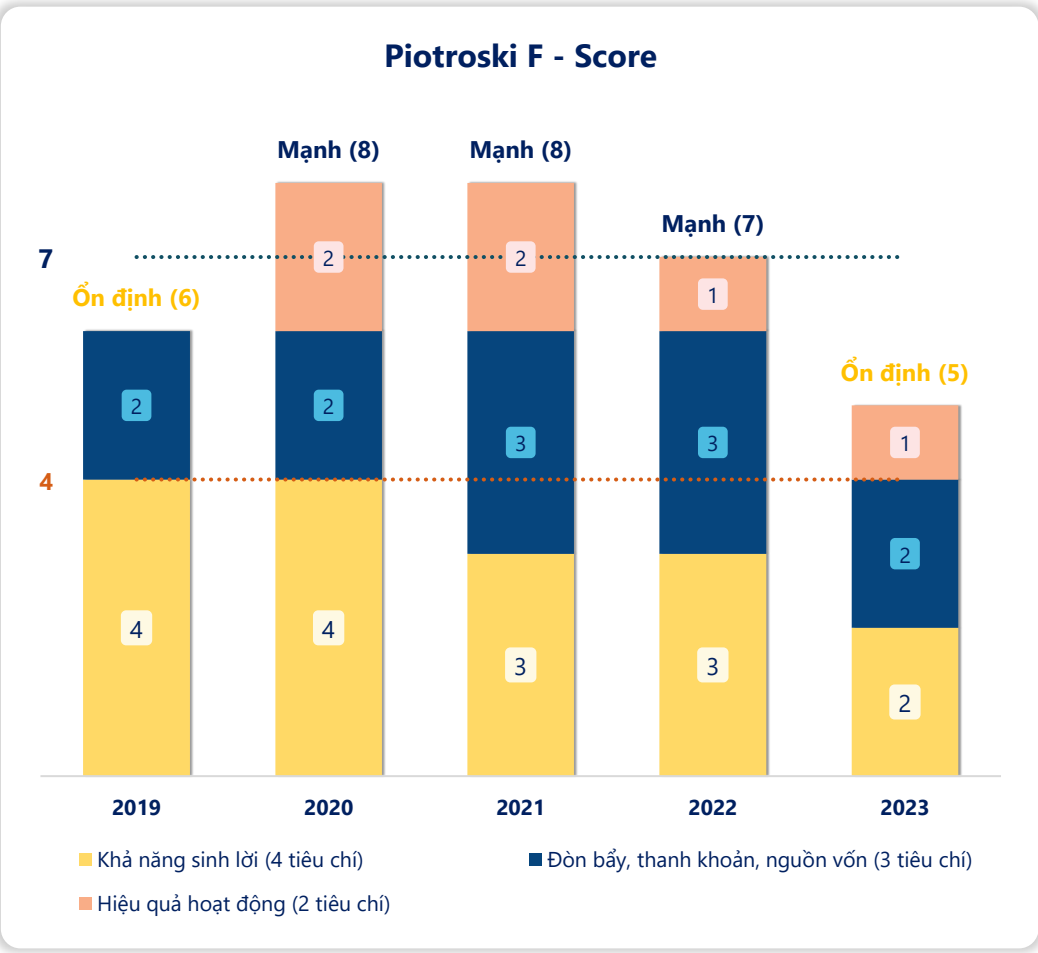
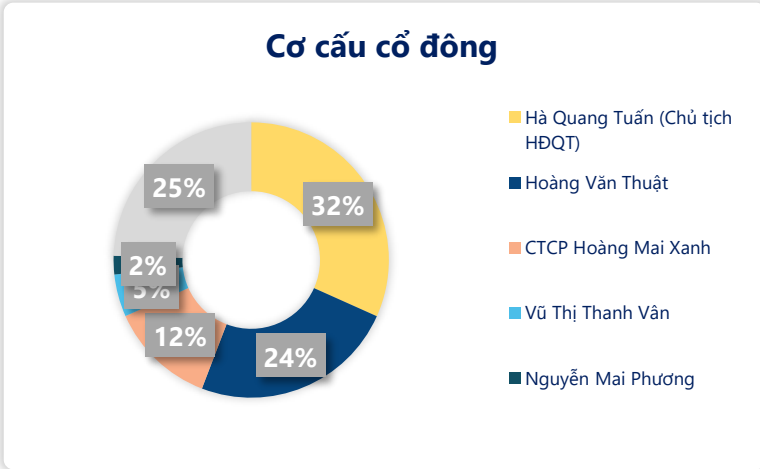
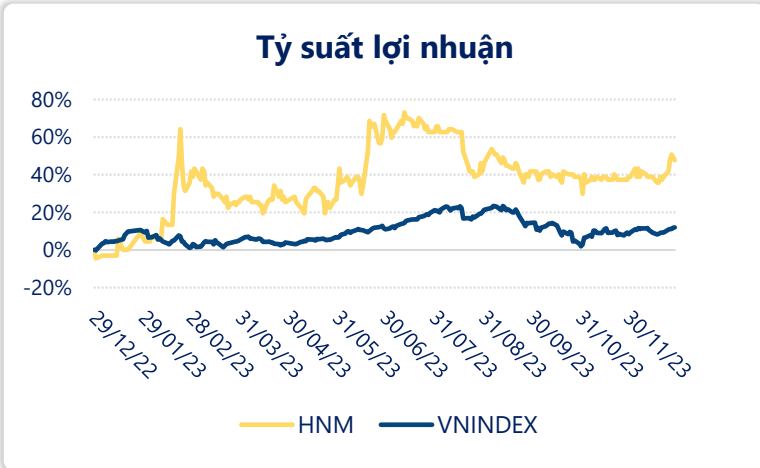
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	7.6%	-9.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
699	YoY
tỷ VNĐ	▲ 215
	▲ 44.3%

LN sau thuế	2023
33.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 4.70
	▼ 12.1%

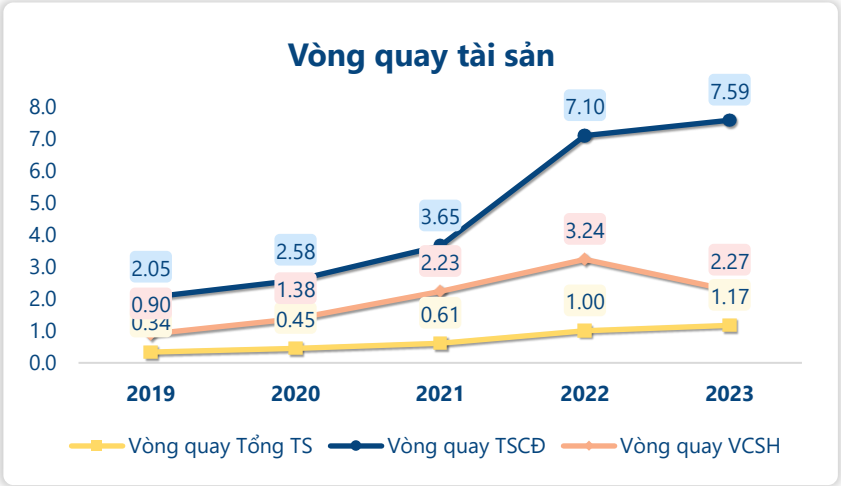
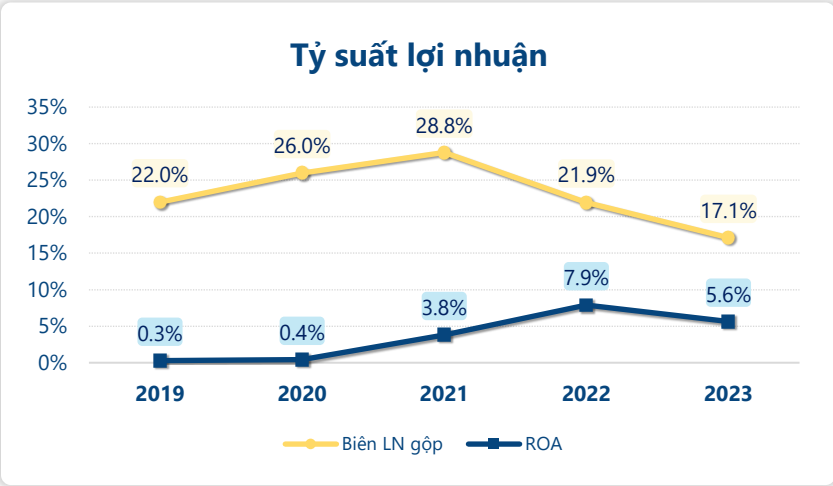
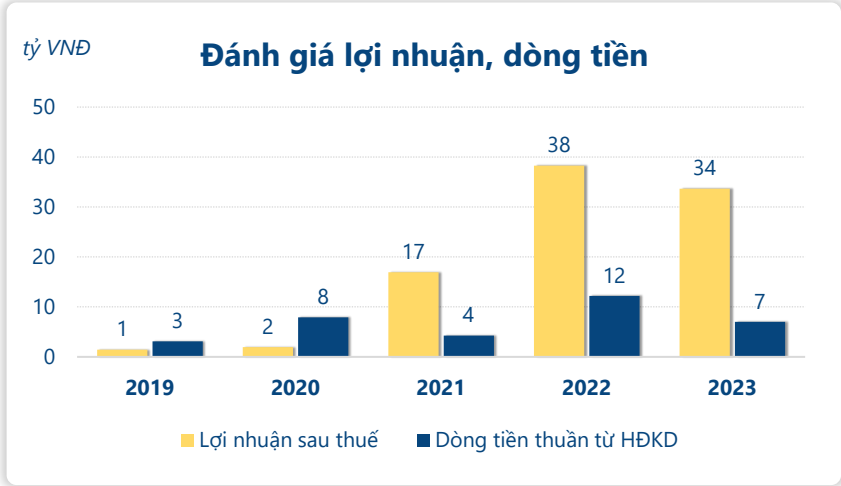


Năm **2023**, F-Score của **HNM** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

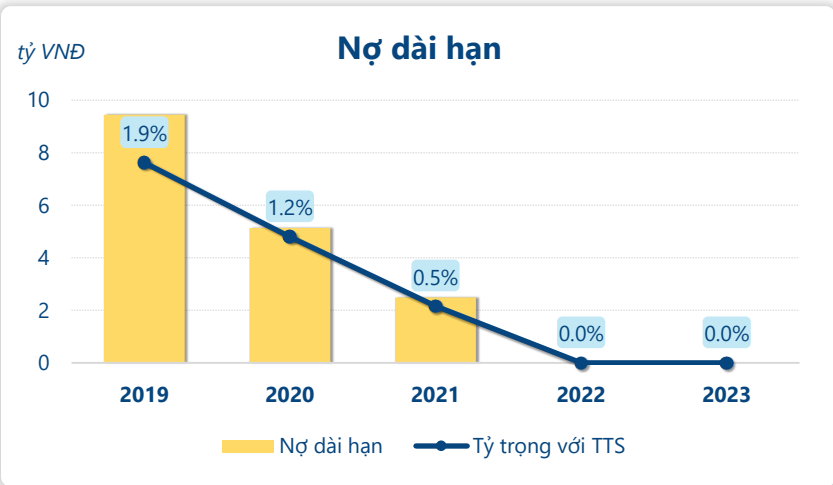
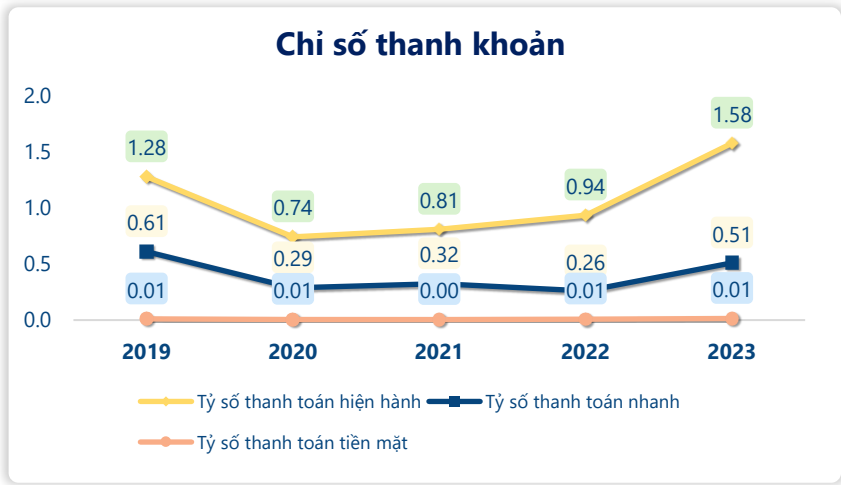
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HNM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>699</b>	<b>509</b>	<b>37.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>398</b>	<b>319</b>	<b>24.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.40	3.18	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	26.2%
Phải thu ngắn hạn	129	85.4	51.0%
Hàng tồn kho	258	231	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.13	0.01	55903%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>301</b>	<b>190</b>	<b>58.4%</b>
Phải thu dài hạn	94.9	92.2	2.9%
Tài sản cố định	119	65.1	82.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.7	4.33	1233%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.29</b>	<b>1.33</b>	<b>71.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>246</b>	<b>341</b>	<b>-27.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>246</b>	<b>341</b>	<b>-27.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.1	195	-54.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.6	77.6	1.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>453</b>	<b>169</b>	<b>168%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>453</b>	<b>169</b>	<b>168%</b>
Vốn điều lệ	444	200	122%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>168</b>	<b>207</b>	<b>272</b>	<b>484</b>	<b>699</b>
Giá vốn hàng bán	131	153	194	378	579
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.0</b>	<b>53.9</b>	<b>78.4</b>	<b>106</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	0.14	0.00	0.58	2.41	3.49
Chi phí TC	6.46	6.74	10.5	13.6	7.62
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.46</b>	<b>7.27</b>	<b>10.2</b>	<b>12.9</b>	<b>7.45</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.3	30.0	32.3	48.1	62.6
Chi phí QLDN	8.35	9.77	13.2	1.53	12.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-2.99</b>	<b>7.35</b>	<b>22.9</b>	<b>45.4</b>	<b>40.2</b>
Lợi nhuận khác	4.43	-5.41	-5.99	-7.09	3.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.44</b>	<b>1.94</b>	<b>16.9</b>	<b>38.3</b>	<b>44.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.44</b>	<b>1.94</b>	<b>16.9</b>	<b>38.3</b>	<b>33.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.44</b>	<b>1.94</b>	<b>16.9</b>	<b>38.3</b>	<b>33.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.09	7.88	4.25	12.2	7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	-0.37	-2.44	-4.15	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-7.52	-2.31	-6.38	97.2
Tiền đầu kỳ	1.56	2.03	2.02	1.53	3.18
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.34</b>	<b>-0.01</b>	<b>-0.50</b>	<b>1.65</b>	<b>0.22</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.89	2.02	1.53	3.18	3.40